

# ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC SỐ ĐẾN KĨ NĂNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - PHÂN HIỆU LONG AN

THE IMPACT OF DIGITAL COMPETENCE ON THE SELF-STUDY SKILLS OF STUDENTS AT HO CHI MINH CITY  
UNIVERSITY OF EDUCATION - LONG AN CAMPUS

Nguyễn Thị Hồng

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An

Email: hongnt@hcmue.edu.vn

## Article history

Received: 04/12/2025

Accepted: 31/3/2026

Published: 20/5/2026

## Keywords

Digital competence, self-study skills, students, HCMUE - Long An Campus

## ABSTRACT

In the current context of digital transformation, developing digital competencies for students has become an urgent requirement, not only to meet learning goals but also to help improve students' self-study skills. In practice, many students still have limited ability to apply digital technology to the learning process. Therefore, this study was conducted to understand the relationship between digital competencies and students' self-study skills. The study was conducted on 384 students of Ho Chi Minh City University of Education - Long An Campus. Data were processed and analyzed using descriptive statistics, testing the reliability of the scale using Cronbach's Alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA), and testing linear regression models. The results showed that digital competence has a significant impact on students' self-study skills, in which the group of competences on information exploitation, communication and digital security is the strongest factor, followed by the group of competences on creativity and problem solving in the digital environment. Research results highlight the important role of digital competence in promoting students' self-learning skills in the context of digital transformation in education today. The study offers practical implications for student training, underscoring the need for schools to focus on developing digital competence as well as self-learning skills for students right from the first year of study.

## 1. Mở đầu

Hiện nay, công nghệ số đang phát triển với tốc độ vượt bậc, tạo ra những thay đổi sâu rộng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế, văn hoá xã hội, y tế,...; và ngay trong lĩnh vực giáo dục công nghệ số cũng có những tác động quan trọng như cải thiện chất lượng giảng dạy, mở rộng cơ hội tiếp cận kiến thức cho người học. Công nghệ số giúp tạo ra nền giáo dục hiện đại bằng cách cung cấp học liệu đa dạng, thúc đẩy học trực tuyến, cá nhân hóa quá trình học, tạo ra các phương pháp giảng dạy sáng tạo và phát triển năng lực số cho HS. Điều này cũng đòi hỏi sinh viên (SV) tại các trường sư phạm - những GV tương lai cần có năng lực số cần thiết để thích ứng với môi trường số như sử dụng công nghệ số để đổi mới phương pháp dạy học, khai thác nguồn học liệu số, tổ chức các hoạt động tương tác trực tuyến, sử dụng công cụ đánh giá trực tuyến,... Đây cũng là nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD-ĐT: “Nâng cao năng lực số và trí tuệ nhân tạo (AI) cho người học và đội ngũ nhà giáo” (Ban Chấp hành Trung ương, 2025).

Kĩ năng tự học là một trong những năng lực quan trọng cần hình thành cho SV, điều này đã được thể hiện trong Luật Giáo dục 2019: “*Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên*” (Quốc hội, 2019). Tuy nhiên, dù SV đã có những hiểu biết nhất định về vai trò của kĩ năng tự học, song việc thực hành và vận dụng các kĩ năng này vẫn còn nhiều hạn chế (Đào Thị Hoa và cộng sự, 2023). Đối với SV tại các trường đại học sư phạm, nơi đào tạo đội ngũ GV thì việc phát triển đồng thời năng lực số và kĩ năng tự học trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Vì vậy, nghiên cứu về ảnh hưởng của năng lực số đến kĩ năng tự học của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo GV nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Do đó, bài báo này nhằm khảo sát mức độ năng lực số của SV, phân tích ảnh hưởng của năng lực số đến kỹ năng tự học của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đổi mới đào tạo GV trong thời đại số. Bài báo tập trung trả lời câu hỏi nghiên cứu sau: (RQ1) Năng lực số của SV hiện ở mức nào? (RQ2) Năng lực số ảnh hưởng ra sao đến kỹ năng tự học của SV?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng nhằm xác định ảnh hưởng của năng lực số đến kỹ năng tự học của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Sau khi thu thập, dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS với các bước: thống kê mô tả (Mean, SD), kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính. Các phân tích này nhằm đánh giá năng lực số của SV, độ phù hợp của mô hình nghiên cứu, mức độ ảnh hưởng giữa năng lực số và kỹ năng tự học của SV. Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt giá trị Cronbach's Alpha > 0.9, thể hiện mức độ tin cậy cao. Giá trị Corrected-Total Correlation dao động từ 0.608 đến 0.798, như vậy các biến quan sát đều tương quan mạnh với tổng thể thang đo (bảng 1).

Nghiên cứu được thực hiện trên 384 SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An. Do mới được thành lập từ tháng 11/2023 và bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2024-2025 nên SV của Phân hiệu Long An đang trong giai đoạn đầu của quá trình đào tạo đại học với 450 SV năm thứ nhất và 485 SV năm thứ hai. Vì vậy, SV còn gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với phương thức đào tạo theo tín chỉ, khó khăn trong việc tự học, tự nghiên cứu, khả năng quản lý thời gian và khai thác nguồn học liệu số. Công cụ đánh giá là bảng hỏi trực tuyến thực hiện thông qua Google Forms (<https://forms.gle/bHaK2NTQnmcwWojH8>). Công cụ đánh giá được xây dựng dựa trên Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT về Khung năng lực số cho người học (Bộ GD-ĐT, 2025) với 11 câu hỏi liên quan đến 6 miền năng lực: (1) Khai thác dữ liệu và thông tin; (2) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (3) Sáng tạo nội dung số; (4) An toàn; (5) Giải quyết vấn đề; (6) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và 10 câu hỏi liên quan đến kỹ năng tự học của SV.

Bảng 1. Độ tin cậy của thang đo

Nội dung		Cronbach's Alpha
<b>Năng lực số</b>		<b>0.916</b>
Khai thác dữ liệu và thông tin	Tìm kiếm dữ liệu, thông tin	0.908
	Đánh giá dữ liệu, thông tin	0.908
Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Giao tiếp thông qua công cụ số	0.909
	Lưu trữ, chia sẻ dữ liệu, thông tin	0.906
Sáng tạo nội dung số	Tạo và chỉnh sửa nội dung số ở nhiều định dạng khác nhau	0.909
	Sáng tạo nội dung số	0.911
An toàn số	Bảo vệ thông tin cá nhân	0.906
	Nhận diện được rủi ro	0.910
Giải quyết vấn đề	Khắc phục sự cố kỹ thuật	0.909
	Lựa chọn được công cụ số phù hợp	0.904
Ứng dụng AI	Sử dụng được AI trong hoạt động học tập	0.912
<b>Kỹ năng tự học</b>		<b>0.931</b>
Xác định mục tiêu		0.922
Lập thời gian biểu		0.925
Lựa chọn hình thức tự học		0.921
Tự tìm kiếm tài liệu học tập		0.926
Tóm tắt, hệ thống hóa thông tin		0.923
Đọc tài liệu tham khảo trước giờ lên lớp		0.924
Có phương pháp ghi chép hiệu quả		0.923
Tham gia hoạt động nhóm		0.927
Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học		0.921
Tự ôn tập		0.928

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Một số vấn đề lý luận

##### 3.1.1. Năng lực số

Kết quả nghiên cứu của Ủy ban và Nghị viện châu Âu cho thấy “năng lực số của SV” là một tập hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ mà SV cần có khi sử dụng các phương tiện kỹ thuật số và công nghệ thông tin để giải quyết vấn đề, giao tiếp, quản lý thông tin, cộng tác, tạo lập, chia sẻ nội dung và hình thành kiến thức một cách hiệu quả, có chọn lọc, đầy đủ, linh hoạt, sáng tạo, có đạo đức và hợp lý để thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu tại đại học, cũng như giải trí và tham gia vào xã hội. Năng lực số bao gồm 5 nhóm thành phần: (1) thông tin và dữ liệu; (2) giao tiếp và hợp tác; (3) sáng tạo nội dung số; (4) an toàn; (5) giải quyết vấn đề (DigComp 2.1, 2017). UNESCO (2018) đưa ra khái niệm về năng lực số là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin an toàn, phù hợp trong môi trường số.

Tại Việt Nam cũng có nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề năng lực số như Nguyễn Thị Xiêm (2023) cho rằng, năng lực số là khả năng tập trung, ứng dụng công nghệ vào thực tiễn thông qua thái độ, sự thấu cảm, tư duy phân biện, giải quyết vấn đề, đổi mới sáng tạo. Mai Anh Thơ (2023) đưa ra khái niệm “năng lực số” là một tập hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ mà SV cần có khi sử dụng các phương tiện kỹ thuật số và công nghệ thông tin để giải quyết vấn đề, giao tiếp, quản lý thông tin, cộng tác, tạo lập, chia sẻ nội dung, và hình thành kiến thức một cách hiệu quả, có chọn lọc, đầy đủ, linh hoạt, sáng tạo, có đạo đức và hợp lý để thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu tại đại học, cũng như giải trí và tham gia vào xã hội. Vũ Thị Mai Hương (2024) định nghĩa “năng lực số của SV” trong giáo dục là khả năng GV sử dụng công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp và phát triển chuyên môn làm cho công việc hiệu quả hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu HS. Trong Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, năng lực số được hiểu là khả năng sử dụng công nghệ số của người học để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể hoặc giải quyết vấn đề trong thực tiễn. Tại thông tư này cũng đã quy định về Khung năng lực số cho người học gồm 6 miền năng lực: (1) Khai thác dữ liệu và thông tin; (2) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (3) Sáng tạo nội dung số; (4) An toàn; (5) Giải quyết vấn đề; (6) Ứng dụng AI (Bộ GD-ĐT, 2025).

Từ những nghiên cứu trên cho thấy “năng lực số” là khả năng sử dụng công nghệ số để tìm kiếm, tiếp cận, đánh giá, quản lý, sáng tạo thông tin, trình bày, trao đổi thông tin cũng như giao tiếp và giải quyết các vấn đề trong môi trường số.

##### 3.1.2. Kỹ năng tự học

Ngày nay khi khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, tri thức của nhân loại không ngừng được mở rộng thì ngoài kiến thức được cung cấp từ nhà trường, từ GV người học cần chủ động tiếp cận các tri thức mới, làm chủ công nghệ, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi nhanh chóng của tri thức và công nghệ trong thời đại số. Bộ GD-ĐT (2016) đã ban hành Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT về quy chế công tác SV đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, trong đó có quy định nhiệm vụ của SV: “*Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch GD-ĐT của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống*”. Trong môi trường học tập tại Đại học cùng với hình thức đào tạo theo tín chỉ thì SV phải chủ động, sáng tạo, tích cực trong hoạt động học tập nhằm lĩnh hội, trau dồi, nâng cao tri thức, hiểu biết, năng lực của bản thân. Hay nói cách khác để có được kết quả tốt trong quá trình học tập, SV phải hình thành kỹ năng tự học của bản thân.

Theo Nguyễn Cảnh Toàn và cộng sự (2009), kỹ năng tự học là khả năng thực hiện có kết quả một hay một nhóm hành động tự học bằng cách vận dụng những tri thức, những kinh nghiệm đã có để hành động phù hợp với những điều kiện cho phép. Đỗ Khánh Năm (2017) cho rằng, kỹ năng tự học là những phương thức hoạt động trên cơ sở lựa chọn và vận dụng những tri thức, kỹ xảo, kinh nghiệm để thực hiện có kết quả mục tiêu học tập đã đặt ra phù hợp với điều kiện cho phép. Như vậy thì kỹ năng tự học có thể hiểu là khả năng tự thực hiện các thao tác tự học, tự điều khiển hoạt động tự học trên cơ sở vận dụng các tri thức, kinh nghiệm có liên quan đến hoạt động đó. Cấu trúc kỹ năng tự học bao gồm: kỹ năng hoạch định mục tiêu; kỹ năng lập kế hoạch tự học; kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; kỹ năng đọc sách; kỹ năng ghi chép; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng ôn tập, tự kiểm tra, đánh giá.

##### 3.1.3. Mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng tự học

Trong bối cảnh kỹ nguyên số hiện nay, SV không những chỉ trau dồi năng lực chuyên môn mà còn có năng lực nghề nghiệp toàn diện, đặc biệt là năng lực số để thích ứng với môi trường số liên tục phát triển, hiện đại, đa dạng và toàn cầu hóa. Năng lực số của SV không còn là yếu tố phụ trợ mà đã trở thành một năng lực quan trọng để làm việc hiệu quả, học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Có nhiều nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ giữa năng lực số và kỹ năng tự học của SV. Nguyễn Văn Hiến (2016) cho thấy E-learning không chỉ cung cấp nguồn học liệu phong phú mà còn tạo môi trường tương tác, hợp tác, qua đó góp phần phát triển năng lực tự học của SV. Cần

thiết kế học liệu điện tử hấp dẫn, đồng thời tổ chức các hoạt động học tập trực tuyến như thảo luận nhóm, làm bài tập, quiz online để SV rèn luyện khả năng tự học. Điều này cho thấy mối liên hệ giữa việc ứng dụng công nghệ số trong phát triển năng lực tự học của SV. Trần Thị Thu Ba (2016) khẳng định rằng việc sử dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình học tập giúp nâng cao ý thức tự học, tăng khả năng tiếp cận tri thức mới, đồng thời rèn luyện phương pháp học tập chủ động và sáng tạo.

Nghiên cứu của Perera và cộng sự (2016) chỉ ra rằng, việc SV sử dụng công nghệ để xây dựng môi trường học tập cá nhân không chỉ phát triển năng lực số mà còn đồng thời thúc đẩy kỹ năng tự học của bản thân. Khi SV sử dụng các công cụ số cho hoạt động học tập hằng ngày như tìm kiếm, tổ chức và quản lý tri thức thì đồng thời họ rèn luyện các yếu tố cốt lõi của quá trình tự học như: tự đặt mục tiêu, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp và tự theo dõi, đánh giá trình độ học tập của bản thân. Trong bối cảnh học trực tuyến, nghiên cứu của Rini và cộng sự (2022) chỉ ra, tự học (self-directed learning) có tác động tích cực và đáng kể đến năng lực số (digital literacy), chiếm tới 54,8% đóng góp vào năng lực này. Điều này cho thấy SV phát triển kỹ năng tự học càng tốt càng có khả năng sử dụng, xử lý và sáng tạo nội dung số một cách hiệu quả hơn.

Như vậy, năng lực số không đơn thuần là khả năng sử dụng công nghệ số, mà còn là một điều kiện quan trọng giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng tự học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Trong môi trường học tập số, SV có cơ hội tiếp cận nhiều nguồn tri thức mở vì thế cần hình thành cho SV tư duy học tập suốt đời, xây dựng năng lực tự học liên tục, thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ đồng thời rèn luyện cho SV kỹ năng học tập độc lập, hợp tác trực tuyến và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Điều này cho thấy, năng lực số tạo điều kiện để SV phát triển kỹ năng tự học theo hướng chủ động, linh hoạt và sáng tạo hơn. Ngược lại thì kỹ năng tự học là động lực để SV thực hành và phát triển năng lực số.

### 3.2. Khảo sát ảnh hưởng của năng lực số đến kỹ năng tự học của sinh viên tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An

#### 3.2.1. Năng lực số của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An

Khảo sát về năng lực số của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An theo sáu lĩnh vực của khung năng lực số. Kết quả tự đánh giá năng lực số của SV với điểm trung bình (ĐTB) = 3.66, điều đó cho thấy SV đánh giá năng lực số của bản thân ở mức khá tốt.

Bảng 2. Năng lực số của SV

Nội dung		ĐTB	ĐLC	TB
Khai thác dữ liệu và thông tin	Tìm kiếm dữ liệu, thông tin	3.72	0.78	6
	Đánh giá dữ liệu, thông tin	3.56	0.70	8
Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Giao tiếp thông qua công cụ số	<b>4.16</b>	0.77	1
	Lưu trữ, chia sẻ dữ liệu, thông tin	3.76	0.84	5
Sáng tạo nội dung số	Tạo và chỉnh sửa nội dung số ở nhiều định dạng	3.36	0.86	10
	Sáng tạo nội dung số	3.25	0.87	11
An toàn số	Bảo vệ thông tin cá nhân	<b>3.83</b>	0.79	2
	Nhận diện được rủi ro	3.81	0.82	4
Giải quyết vấn đề	Khắc phục sự cố kỹ thuật	3.39	0.83	9
	Lựa chọn được công cụ số phù hợp	3.62	0.76	7
Ứng dụng AI	Sử dụng được trí tuệ nhân tạo trong hoạt động học tập	<b>3.82</b>	0.80	3
<b>ĐTB</b>		<b>3.66</b>		

Kết quả phân tích cho thấy SV đánh giá năng lực giao tiếp, thảo luận với bạn bè, GV thông qua các công cụ số ở mức tốt và có thứ bậc cao nhất với ĐTB = 4.16, ĐLC = 0.77. Ở vị trí thứ hai là năng lực bảo vệ thông tin cá nhân trong môi trường số với ĐTB = 3.83, ĐLC = 0.79. Tiếp theo là năng lực sử dụng AI (ChatGPT, Gemini,...) được SV đánh giá ở mức khá tốt với ĐTB=3.82, ĐLC = 0.80, như vậy SV đã tiếp cận và sử dụng được AI như là một công cụ hỗ trợ trong hoạt động học tập của mình. Trong khi đó thì năng lực về sáng tạo số có ĐTB thấp nhất, SV đánh giá năng lực này chỉ ở mức trung bình. Năng lực tạo và chỉnh sửa nội dung số ở nhiều định dạng khác nhau như Word, Excel, PowerPoint, Canva ... có ĐTB = 3.36, ĐLC = 0.86, và năng lực kết hợp thông tin, nội dung để sáng tạo nội dung số mới như thiết kế video học tập, Infographic,... có thứ hạng thấp nhất với ĐTB = 3.25, ĐLC = 0.87. Điều này phản ánh rằng SV tuy biết cách sử dụng các công cụ văn phòng số, nhưng chưa thực sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc thiết kế sản phẩm học tập số như video, infographic hay bài giảng điện tử. Bên cạnh đó qua khảo sát có tới 85% SV chưa được học các học phần về công nghệ thông tin, tin học cơ bản, đây có thể là nguyên

nhân dẫn đến thực trạng trên. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Hồng Nhung (2025) “với kỹ năng sáng tạo nội dung số, SV còn nhiều hạn chế về tư duy thiết kế, kỹ thuật trình bày. Nhiều SV biết sử dụng Canva, CapCut, TikTok nhưng không có chiều sâu về nội dung và bố cục, không biết cách kể chuyện bằng số liệu, hình ảnh hóa thông tin học thuật (infographic, sơ đồ)”. Do đó, trong quá trình đào tạo SV cần tổ chức các học phần hay các buổi tập huấn về công nghệ thông tin, AI giúp SV phát triển kỹ năng sáng tạo nội dung số, từ đó nâng cao năng lực số toàn diện.

### 3.2.2. Kỹ năng tự học của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An

Với nhóm kỹ năng tự học của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An có ĐTB = 3.59 ở mức từ thỉnh thoảng đến thường xuyên theo thang đo Likert 5 mức. Điều này cho thấy SV cũng đã có kỹ năng tự học thể hiện qua việc SV tích cực tham gia thảo luận nhóm về nội dung học tập ĐTB = 7.76, ĐLC = 0.79, SV đã chủ động trong việc tìm kiếm tài liệu học tập thông qua Internet/thư viện với ĐTB = 3.69, ĐLC = 0.78, SV đã xác định mục tiêu học tập cũng như tóm tắt, hệ thống hóa thông tin từ nhiều nguồn khác nhau phục vụ học tập với ĐTB = 3.63. Bên cạnh đó thì kỹ năng lập thời gian biểu chi tiết cho hoạt động tự học cũng như kỹ năng tự ôn tập, kiểm tra kiến thức dừng lại ở mức thỉnh thoảng với ĐTB = 3.47 và 3.34. Nguyên nhân của thực trạng này có thể do SV tại Phân hiệu Long An chủ yếu là SV năm thứ nhất, mới chuyển từ môi trường học tập ở phổ thông sang môi trường học tập tại đại học, nên còn nhiều bỡ ngỡ và chưa thích nghi với phương thức học tập mới. Sự thay đổi đột ngột này khiến nhiều SV chưa chủ động trong hoạt động học tập, tìm kiếm tài liệu, chưa có phương pháp, kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, cũng như chưa biết cách khai thác các công cụ học tập số một cách hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của Trương Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2012) cũng đã cho thấy SV năm thứ nhất còn gặp nhiều khó khăn trong kỹ năng tự học, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, điều này cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập và hoạt động khác của SV.

Bảng 3. Kỹ năng tự học của SV

Kỹ năng tự học	ĐTB	ĐLC	TB
Xác định mục tiêu	<b>3.63</b>	0.75	3
Lập thời gian biểu	3.47	0.84	8
Lựa chọn hình thức tự học	3.61	0.80	5
Tự tìm kiếm tài liệu học tập	<b>3.69</b>	0.78	2
Tóm tắt, hệ thống hóa thông tin	<b>3.63</b>	0.77	3
Đọc tài liệu tham khảo trước giờ lên lớp	3.44	0.83	7
Có phương pháp ghi chép hiệu quả	3.62	0.75	4
Tham gia hoạt động nhóm	<b>3.76</b>	0.79	1
Khái quát, hệ thống hóa kiến thức đã học	3.59	0.76	7
Tự ôn tập	3.34	0.83	9
<b>ĐTB</b>	<b>3.59</b>		

### 3.2.3. Ảnh hưởng của năng lực số đến kỹ năng tự học của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy hệ số KMO = 0.95 (>0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 64,40%, vượt ngưỡng 50%, cho thấy các nhân tố rút trích đã giải thích được phần lớn sự biến thiên của dữ liệu. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading từ 0.517 đến 0.851) >0,5, đảm bảo độ tin cậy trong việc hình thành các nhân tố.

Kết quả EFA đã rút gọn được các biến quan sát thành 3 nhóm nhân tố chính. Các năng lực khai thác dữ liệu, thông tin; giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; an toàn số cùng xếp vào một nhóm nhân tố duy nhất. Nhóm này phản ánh năng lực “thông tin, giao tiếp, an toàn số” của SV. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nam và cộng sự (2023): “SV có cảm nhận tích cực về các nhóm năng lực thông tin, dữ liệu, an toàn, giao tiếp nhưng không tự tin ở các nhóm năng lực khó hơn như tạo nội dung số, giải quyết vấn đề”. Các biến quan sát liên quan đến năng lực sáng tạo số, giải quyết vấn đề trong môi trường số và ứng dụng AI trong học tập cùng tải mạnh vào một nhóm nhân tố chung. Như vậy, SV sử dụng công cụ số và AI để tạo ra các sản phẩm học tập cũng như giải quyết các vấn đề nảy sinh trong môi trường số, đổi mới phương pháp học tập. Vì vậy, nhóm nhân tố này gọi chung là năng lực “sáng tạo và giải quyết vấn đề trong môi trường số”. Trong nghiên cứu của Nguyễn Lê Tấn Thắng và cộng sự (2025) về thực trạng năng lực số của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh cũng cho thấy kết quả

SV đánh giá nhóm năng lực về phát triển và tạo lập nội dung số ở mức thấp nhất. Nhóm nhân tố thứ 3 là nhóm nhân tố về kỹ năng tự học của SV với hệ số tải từ 0.575 đến 0.798.

Bảng 4. Kết quả hồi quy tuyến tính

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta				VIF	
1	(Constant)	.809	.142		5.698	.000		
	Thông tin, giao tiếp, an toàn số	.595	.051	.576	11.681	.000	.528	1.894
	Sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường số	.155	.042	.182	3.693	.000	.528	1.894

ANOVA: F=198.218 và Sig = 0.000 < 5%

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan  $R = 0.714$ , hệ số xác định  $R^2 = 0.510$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.507. Số liệu trên cho thấy mô hình hồi quy giải thích được 51,0% sự thay đổi trong kỹ năng tự học của SV thông qua các nhóm nhân tố năng lực số. Qua số liệu tại bảng 4 cho thấy kiểm định ANOVA có giá trị  $F = 198.218$  với  $Sig. = 0.000$  (< 5%). Các biến độc lập có mối tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy là 99%. Như vậy, mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, có thể khẳng định rằng các năng lực số có ảnh hưởng đến kỹ năng tự học của SV.

Quan sát bảng số liệu cho thấy mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhóm nhân tố tới kỹ năng tự học của SV như sau: (1) nhóm năng lực thông tin, giao tiếp, an toàn số có hệ số  $Beta = 0.576$ ,  $Sig. = 0.000$ . Đây là nhóm năng lực số có tác động mạnh nhất đến kỹ năng tự học của SV. Điều này cho thấy SV có khả năng tìm kiếm, xử lý thông tin, giao tiếp hiệu quả trong môi trường số thì kỹ năng tự học cũng sẽ tốt hơn. (2) Với nhóm năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường số có hệ số  $Beta = 0.182$ ,  $Sig. = 0.000$ . Mặc dù mức độ ảnh hưởng thấp hơn, nhưng kết quả này vẫn khẳng định rằng năng lực sáng tạo nội dung số cũng như khả năng giải quyết các vấn đề gặp phải trong môi trường số cũng góp phần nâng cao kỹ năng tự học của SV.

Như vậy, phân tích hồi quy cho thấy cả hai nhóm năng lực số đều có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng tự học, trong đó nhóm năng lực thông tin, giao tiếp, an toàn số đóng vai trò quan trọng nhất cho thấy SV cần được trang bị kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, chọn lọc thông tin và giao tiếp học thuật trên nền tảng số. Đây là những kỹ năng cốt lõi để SV có thể tự học một cách hiệu quả, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Trong khi đó, năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường số cũng có tác động tích cực, mặc dù ở mức thấp hơn. Điều này khuyến khích SV sáng tạo nội dung học tập (như video, infographic, bài thuyết trình số) sẽ góp phần nâng cao khả năng tự học, nhưng yếu tố này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi SV đã có nền tảng vững chắc về khai thác thông tin, dữ liệu số cũng như khả năng giao tiếp và bảo mật thông tin số.

#### 4. Kết luận và bình luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số của SV Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An nhìn chung đạt mức khá, trong đó nổi bật là năng lực giao tiếp, hợp tác trong môi trường số. Tuy nhiên, năng lực sáng tạo nội dung số vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, kỹ năng tự học của SV cũng đạt mức trung bình khá, thể hiện ở kỹ năng làm việc nhóm, tìm kiếm tài liệu thông tin học tập, tóm tắt hệ thống hóa kiến thức. Trên cơ sở đó, kết quả hồi quy cho thấy năng lực số có ảnh hưởng đáng kể đến kỹ năng tự học của SV. Mô hình hồi quy giải thích được 51,0% sự thay đổi trong kỹ năng tự học, trong đó nhóm năng lực về khai thác thông tin, giao tiếp và an toàn số là yếu tố tác động mạnh nhất, tiếp đến là nhóm năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề trong môi trường số. Điều này cho thấy việc phát triển các năng lực số cho SV không chỉ hỗ trợ hoạt động học tập thường ngày, mà còn góp phần quan trọng trong việc hình thành và nâng cao kỹ năng tự học của SV.

Như vậy để nâng cao kỹ năng tự học cho SV cần chú trọng đến việc nâng cao năng lực số như tìm kiếm, xử lý thông tin, giao tiếp và an toàn trong môi trường số, đồng thời khuyến khích SV thực hành sáng tạo nội dung học tập bằng các công cụ số. Đây cũng là những năng lực để SV thích ứng hiệu quả với yêu cầu về chuyển đổi số trong giáo dục. Điều đó cho thấy sự cần thiết phải tích hợp các học phần về công nghệ số, AI vào chương trình đào tạo ngay từ những học kỳ đầu tiên; tổ chức các buổi chuyên đề để bồi dưỡng kỹ năng tự học, kỹ năng quản lý thời gian, phát triển năng lực số cho SV; xây dựng môi trường học tập khuyến khích sự sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động; đối với GV cần lồng ghép các yêu cầu về thiết kế sản phẩm số trong các học phần chuyên môn thay vì chỉ đánh giá bằng bài thuyết trình truyền thống hay bài viết. Trong thời gian tới, hướng nghiên cứu có thể mở rộng khảo sát trên phạm vi rộng hơn, khảo sát chuyên sâu mức độ ảnh hưởng của năng lực số đến từng kỹ năng thành phần của

kĩ năng tự học nhằm đề xuất các giải pháp toàn diện và khả thi hơn để phát triển năng lực số cho SV sư phạm ngay từ năm học đầu tiên.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Không có.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

#### Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
- Bộ GD - ĐT (2016). *Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 về quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy*.
- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 ban hành Khung năng lực số cho người học*.
- Đào Thị Hoa, Nguyễn Ngọc Tú, Phạm Thế Quân, Dương Thị Hà, Bế Thị Điệp (2023). Năng lực tự học và một số yếu tố liên quan: Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(10), 51-56.
- Đỗ Khánh Năm (2017). Phát triển kĩ năng tự học cho sinh viên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 138, 41-45.
- Hoàng Hồng Nhung (2025). *Nâng cao kĩ năng số cho sinh viên trong thời kì đẩy mạnh chuyển đổi số hiện nay*. Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động.
- Mai Anh Thơ (2023). *Phát triển năng lực số cho sinh viên đại học*. Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Khánh Bằng, Lê Đình Trung (2009). *Phương pháp dạy và học đại học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Lê Tấn Thắng, Phan Thị Anh Thư, Nguyễn Võ Thụy Anh, Lê Thị Thu Liễu (2025). Thực trạng năng lực số của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 22(5), 912-920. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4864\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4864(2025))
- Nguyễn Ngọc Nam, Lê Tô Minh Tân, Trần Thái Hòa (2023). *Năng lực số của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng*. Kì yếu Hội thảo quốc tế phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam, Đại học Kinh tế Huế, tr 480-498.
- Nguyễn Thị Xiêm (2023). Một số vấn đề về khung năng lực số cho học sinh trung học phổ thông trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Giáo dục*, 23(02), 12-18. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/626>
- Nguyễn Văn Hiến (2016). Phát triển năng lực tự học cho sinh viên sư phạm qua E-learning. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 4(82), 86-93.
- Perera, M. U., Gardner, L., & Peiris, A. (2016). Investigating the interrelationship between undergraduates' digital literacy and self-regulated learning skills. *ICIS 2016 Proceedings*, 11.
- Phan Trọng Nam, Nguyễn Thị Như Ý (2025). Nghiên cứu tổng quan về phát triển năng lực số cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Tháp*, 14(01S), 312-326.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
- Rini, R., Mujiyati, M., Sukamto, I., & Hariri, H. (2022). The effect of self-directed learning on students' digital literacy levels in online learning. *International Journal of Instruction*, 15(3), 329-344. <https://doi.org/10.29333/iji.2022.15318a>
- Trần Thị Thu Ba (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nâng cao ý thức tự học của sinh viên khoa Tiếng Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế*, 2(38), 120-129.
- Trương Thị Ngọc Điệp, Huỳnh Minh Hiền, Võ Thế Hiện, Hồ Phương Thủy (2012). Thuận lợi và khó khăn trong học tập của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 21A, 79-91.
- UNESCO (2018). *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2*. UNESCO Institute for Statistics.
- Vũ Thị Mai Hương (2024). Các tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển năng lực số cho sinh viên sư phạm Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 24(4), 1-6. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1474>